

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 1: 对于未来的工作你有什么打算吗?

- A. 副词 B. 助词 C. 动词 D. 名词

Câu 2: 他是一位非常有名的书法家。

- A. 量词 B. 名词 C. 形容词 D. 数词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 3: Phiên âm đúng của từ 广告 là: g_____gào.

- A. uǎn B. ǎn C. uǎng D. oǎng

Câu 4: Phiên âm đúng của từ 发现 là: fāx_____.

- A. iàng B. iàn C. iān D. ièn

Câu 5: Phiên âm đúng của từ 电脑 là: _____.

- A. diǎnǎo B. diǎnao C. diànnuǎn D. diànnǎo

Câu 6: Phiên âm đúng của từ 预报 là: yù_____ào.

- A. b B. f C. d D. p

Câu 7: Phiên âm đúng của từ 希望 là: _____īwàng.

- A. j B. s C. x D. sh

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 8: 下班后爸爸累_____连啤酒都不想喝了。

- A. 得 B. 地 C. 着 D. 的

Câu 9: 不行! 不行! 你_____什么给才十岁的孩子买这么贵的手机?

- A. 比 B. 对 C. 凭 D. 在

Câu 10: 现在是全球化的时代, 我们_____要了解自己, 还要了解他人。

- A. 只要 B. 不仅 C. 尤其 D. 尽管

Câu 11: 这次考试, 能取得这么好的_____, 完全是由于他个人的努力。

- A. 结论 B. 消息 C. 成绩 D. 课程

Câu 12: 下星期六我会_____一个美国朋友去颐和园参观游览。

- A. 而 B. 跟 C. 并 D. 还是

Câu 13: 《红楼梦》这部长篇小说我以前看过, 今天_____看了一遍。

- A. 在 B. 还 C. 又 D. 再

Câu 14: 昨天的婚礼怎么样, 新娘_____?

- A. 多么漂亮 B. 漂亮什么 C. 漂亮漂亮 D. 漂亮不漂亮

Câu 15: 我已经跟你讲_____好几次了, 你怎么还不明白呢?

- A. 着 B. 过 C. 地 D. 得

- Câu 16:** 我们_____要好好儿学习, _____还要经常锻炼身体, 增强体质。
 A. 即使.....也..... B. 由于.....所以.....
 C. 虽然.....但是..... D. 不但.....而且.....
- Câu 17:** 小云, 今天上午老师讲_____是什么内容?
 A. 着 B. 了 C. 的 D. 过
- Câu 18:** 从进大学那天起, 我就_____要成为一名科学家。
 A. 决心 B. 请求 C. 理想 D. 坚定
- Câu 19:** 旅游团_____, 就回旅馆去了。
 A. 爬山了一个小时 B. 爬山一个小时了 C. 爬了一个小时山 D. 爬了山一个小时
- Câu 20:** 我们都知道_____。
 A. 中国是农业大国 B. 中国是个大的农业国
 C. 中国是大的农业的国 D. 中国农业是大国
- Câu 21:** 展览会七点开始, 王经理的秘书八点半_____来。
 A. 再 B. 才 C. 就 D. 新
- Câu 22:** 我要把这件事详细_____告诉同事们。
 A. 了 B. 得 C. 地 D. 的
- Câu 23:** _____这个公司信誉不好, _____没人跟他们做生意。
 A. 不但.....而且..... B. 因为.....所以.....
 C. 之所以.....是因为..... D. 既.....又.....
- Câu 24:** 这两位医生商量了半天, 谁也想_____。
 A. 不出一个好办法来 B. 一个不出来好办法
 C. 一个好办法不出来 D. 好办法来不出一个
- Câu 25:** 我妈说, 人一切都可以没有, _____不能失去希望。
 A. 还是 B. 就是 C. 以便 D. 于是
- Câu 26:** 《西游记》这部电影在中国很受_____?
 A. 快乐 B. 高兴 C. 欢迎 D. 爱好
- Câu 27:** 那里夏天热, 冬天冷, 几乎_____都安空调。
 A. 家家 B. 家家 C. 一家一家 D. 家家地
- Câu 28:** 我无论走到_____, 都忘不了你的身影和笑容。
 A. 怎么 B. 那里 C. 什么 D. 哪里
- Câu 29:** 小朋友, 你今年多大_____?
 A. 嘛 B. 吧 C. 了 D. 吗
- Câu 30:** 为什么地球伤心地说: “我一天_____一天”?
 A. 比如 B. 如果 C. 不如 D. 没有
- Câu 31:** _____他年龄小, _____知道的事情很多。
 A. 不论.....都..... B. 只要.....就.....
 C. 不管.....都..... D. 别看.....可.....
- Câu 32:** 今年阿玉_____选为班长。
 A. 被 B. 把 C. 比 D. 对

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ / cụm từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 33:** 你到底跟他们有什么关系?
 A. 究竟 B. 竟然 C. 最后 D. 终于
- Câu 34:** 姐姐说不学好汉语不找对象。
 A. 朋友 B. 同学 C. 对方 D. 恋人

Câu 35: 这件事我做不了主，你得去问你爸。

- A. 不能决定 B. 做得不好 C. 不能做 D. 做得不习惯

Câu 36: 我们单位的计划这么好，完成任务应该没什么问题。

- A. 没有办法 B. 有没有问题 C. 很难解决 D. 没有困难

Câu 37: 我来介绍一下儿，我叫玲玲，来自上海，今年17岁。

- A. 来过 B. 自己来 C. 来到 D. 从.....来

Đọc kỹ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho mỗi câu từ 38 đến 42.

我叫大卫，是一名英国记者，在北京工作已经五年多了。很多朋友问我，为什么一到北京就把自己的名字改了？因为中国人常常叫外国人“老外”，我觉得挺新鲜，就把自己的名字改成了“老外”。我的汉语是到北京以后才开始学的，现在有了不少进步，跟中国人说话一般可以不用翻译。我的发音不怎么好，不过，中国人还听得懂。在这五年中，我见到了很多过去从来没见过的事，真是打开了眼界，长了不少见识。我爱中国，我爱汉语。

Câu 38: “我”在中国大概多长时间？

- A. 三年 B. 四年 C. 很多年 D. 五年

Câu 39: “老外”的意思是：

- A. 很老的外国人 B. 外国人 C. 不年轻的外国人 D. 学外语的老人

Câu 40: “我”为什么要改名为“老外”？

- A. “我”认为这个名字新奇可爱 B. 为了有个中国名字
C. 中国人喜欢这个名字 D. 原来的名字没有意思

Câu 41: “我”的发音怎么样？

- A. 不好 B. 非常好 C. 不太好 D. 很不好

Câu 42: 本文的“打开了眼界，长了不少见识”是什么意思？

- A. 收获很大 B. 眼睛变大了 C. 有一点小的收获 D. 身体长高了

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 43: 看他的样子，似乎不太喜欢看这场足_____比赛。

- A. 迷 B. 球 C. 救 D. 求

Câu 44: 你好！麻烦你给我们照张_____，好吗？

- A. 象 B. 相 C. 像 D. 项

Câu 45: 张总，我不会忘记您，不会忘记我们的_____谊。

- A. 友 B. 有 C. 右 D. 又

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 46: 你帮他把这张机票 A 带 B 办公室 C 去 D 吧。（回）

Câu 47: A 出国留学 B 是好事，可是也 C 会给家庭带来很多 D 困难。（固然）

Câu 48: A 我已经 B 把她的名字 C 记 D 了。（在心里）

Câu 49: 我女孩这个小毛病 A 怎么 B 也 C 改 D 过来。（不）

Câu 50: 你 A 夜间开车 B 应该注意 C 交通 D 安全。（更）

----- HẾT -----